

Bản án số: **243/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-6-2025

Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thanh Minh.

Bà Nguyễn Thị Nở.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:**

Bà Lê Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 54/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2860/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thùy D**, sinh năm 1982; địa chỉ: Số B đường H, Phường A, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Lê Thành T**, sinh năm 1982; địa chỉ: Hàn Quốc.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị Thùy D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2000, bà và ông Lê Thành T quen biết nhau, sau một thời gian tìm hiểu hai người chung sống với nhau và có con chung sinh ngày 27 tháng 9 năm 2009. Do ông T sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc nên chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Đến năm 2014, bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số M ngày 07 tháng 3 năm 2014. Sau khi đăng ký

kết hôn, thời gian đầu tuy không có nhiều thời gian chung sống nhưng vợ chồng bà vẫn thường xuyên liên lạc và cả hai đều cảm thấy hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2016, bà và ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn xoay quanh vấn đề tài chính nên cũng dần không còn liên lạc nhiều với nhau, thậm chí có khi hai ông bà không liên lạc trong suốt 06 tháng. Cũng vì vậy mà tình cảm dần phai nhạt. Cuối năm 2024, ông T có trở về Việt Nam để thăm gia đình tầm 01 tháng, sau đó quay trở lại Hàn Quốc để tiếp tục công việc vào tháng 10 năm 2024. Dù đã có thời gian gặp nhau nhưng những vấn đề mâu thuẫn giữa hai vợ chồng vẫn không thể giải quyết được nên bà D khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thành T.

Về con chung: Giữa bà và ông Lê Thành T có 01 con chung là trẻ Lê Trung K, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2009, giới tính: Nam, hiện đang sống cùng bà. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông Lê Thành T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

[1.2] Tại Bản tự khai ngày 24 tháng 4 năm 2025, đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc xác nhận chữ ký cùng ngày, bị đơn ông Lê Thành T trình bày:

Ông và bà Lê Thị Thùy D quen biết nhau từ năm 2000, sau gần 9 năm tìm hiểu, năm 2008, ông và bà D tổ chức lễ cưới nhưng chưa đăng ký kết hôn do ông phải sang Hàn Quốc làm việc. Đến năm 2014, ông và bà D mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số S ngày 07 tháng 3 năm 2014. Sau khi kết hôn, vì khoảng cách địa lý và tính chất công việc nên vợ chồng ông không sống cùng nhau. Tuy vậy, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, sau đó, ông không thường xuyên về Việt Nam thăm gia đình, cuộc sống xa cách dẫn đến vợ chồng ít chia sẻ trong cuộc sống, ông ít khi về Việt Nam, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nhưng vợ chồng ông không trao đổi, liên lạc với nhau, dù đã cố gắng để hàn gắn vì con chung nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài thêm nữa. Vì vậy, ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Thùy D.

Về con chung: Giữa ông và bà Lê Thị Thùy D có 01 con chung là trẻ Lê Trung K, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2009, giới tính: Nam, hiện đang sống cùng mẹ. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông và bà D thỏa thuận về vấn đề cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Tòa án ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa ông và bà Lê Thị Thùy D không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

[2] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp

luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có văn bản trình bày ý kiến giao nộp cho Tòa án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận các đương sự thuận tình ly hôn, thỏa thuận giao con chung cho nguyên đơn bà Lê Thị Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung các đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh; căn cứ lời trình bày của các đương sự tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn trong vụ án là ông Lê Thành T hiện đang cư trú tại Hàn Quốc; nguyên đơn bà Lê Thị Thùy D cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của các đương sự đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 4 và 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyền số M ngày 07 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Thùy D và ông Lê Thành T là hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa nguyên đơn Bà Lê Thị Thùy D và bị đơn ông Lê Thành T đã phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài nhưng không thể giải quyết, hai người không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là đã không còn tình nghĩa vợ chồng. Bà D khởi kiện ly hôn và ông T đồng ý ly hôn, có cơ sở để ghi nhận các đương sự đã thuận tình ly hôn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Giữa bà Lê Thị Thùy D và ông Lê Thành T có 01 con chung là trẻ Lê Trung K, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2009, giới tính: Nam. Bà D và ông T thỏa thuận giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự trình bày giữa hai người không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các bên đương sự thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 50% mức án phí quy định, tương ứng số tiền 75.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 237, Điểm c Khoản 5 Điều 477, Khoản 3 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84, 85, 107, 110, 116, 121, 122 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thùy D và ông Lê Thành T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyền số M ngày 07 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

II. Về con chung: Giao con chung là trẻ Lê Trung K, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2009 cho bà Lê Thị Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

III. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà Lê Thị Thùy D và ông Lê Thành T cùng trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

IV. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thùy D phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu số I ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, được nhận lại 225.000 (hai trăm hai mươi lăm) nghìn đồng, nhận tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bị đơn ông Lê Thành T phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

V. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Thùy D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày; bị đơn ông Lê Thành T cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng; thời hạn kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND xã P, huyện C, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC17)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn

